

李晓琪 主编
黄立 钱旭菁 编著

Chủ biên: LÝ HIẾU KỲ
HOÀNG LẬP
TIỀN HỨC TINH

GIÁO TRÌNH HÀN NGỮ BOYA

TRUNG CẤP 1

博雅汉语 · 准中级加速篇



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

目录 MỤC LỤC

	Trang	Bài khóa	Từ trọng điểm
第 1 单元	1	热身活动	
	2	1 三封 E-mail Ba bức Email	1. 离合词 2. 不仅……而且 3. 不过 4. 时段表达法
	13	2 一篇日记 Một trang nhật ký	1. 尤其 2. 一……也不（没） 3. 老（是） 4. 好好儿
	23	单元练习 Luyện tập	
第 2 单元	27	热身活动	
	28	3 留学中国 Du học ở Trung Quốc	1. 替 2. 曾经 3. 不如 4. 由于 5. 的、地、得
	39	4 儿童学语言 Trẻ em học ngôn ngữ.	1. 地方 2. 左右 3. 不一定 4. 既……又
	47	单元练习 Luyện tập	
第 3 单元	52	热身活动	
	53	5 她是我们的女儿吗? Đứa bé có phải là con gái chúng tôi không?	1. 起来 2. 尽管……，可（是） 3. 长得/长着…… 4. ……不了
	62	6 颜色和性格 Màu sắc và tính cách	1. 从来 2. 比较 3. 为了
	72	单元练习 Luyện tập	

第4单元	77	热身活动	
	78	7 唱片 Đĩa hát	1. 相当 2. 根本 3. 不一会儿 4. 难道 5. 之后、之前、之间
	88	8 音乐和邻居女孩儿 Âm nhạc và cô bé hàng xóm	1. 即使……也 2. 连忙 3. 不好意思 4. 尽管
	98	单元练习 Luyện tập	
第5单元	103	热身活动	
	104	9 孙中山 Tôn Trung Sơn	1. ……方面 2. 当时、当年 3. 动词 + 上
	113	10 武则天 Võ Tắc Thiên	1. 根据 2. 作为 3. 故意 4. 弄
	124	单元练习 Luyện tập	
第6单元	128	热身活动	
	129	11 吃在中国 Ăn uống ở Trung Quốc	1. 动词 + 得起 / 不起 2. 动词 + 起来 3. 肯 4. 只要……就 5. 不得不 6. 以……为主
	142	12 请客吃饭 Mời cơm khách	1. 往往 2. ……的话 3. 并不 + 动词 / 形容词 并没(有) + 动词
	152	单元练习 Luyện tập	

第 7 单元	156	热身活动	
	157	13 应该怎么做? Nên làm như thế nào?	1. 任何 2. 否则 3. 而 4. 千万
	168	14 各国迷信 Mê tín ở các nước	1. 可 2. 不……不…… 3. 长不高、要不回来
	179	单元练习 Luyện tập	
第 8 单元	185	热身活动	
	186	15 爱情玫瑰 Bông hồng tình yêu	1. 终于 2. 因此 3. 再 + 形容词 4. 于是 5. 所
	196	16 你丈夫真好 Chồng cô thật là tốt	1. 自从 2. 尽量 3. ……得要命 4. 却 5. 先后
	207	单元练习 Luyện tập	
	212	词语索引 Từ mới	
	222	语言点索引 Từ trọng điểm	

第1单元 热身活动

ĐƠN NGUYÊN 1

一 问问你的新同学，了解他（她）和家人、朋友联系的情况。

Hãy hỏi bạn học mới của em, tìm hiểu tình hình liên lạc của cậu ấy/ cô ấy với người nhà, bạn bè.

1. 你常常跟家人联系吗？

常常

还可以

不常

2. 你常常跟你在国内的朋友联系吗？

常常

还可以

不常

3. 你和家人、朋友一般怎么联系？

发 E-mail

打电话

上网聊天

发手机短信

用微博 (wechat)

其他方法：_____

4. 你多长时间跟家人联系一次？

_____ 一次（例如：每天、每两天、每个星期、每半个月等等）

5. 你最近一次跟家人联系是什么时候？

_____ 以前（例如：两个小时、两天、一个星期、一个月等等）

二 在班里（或小组里）给其他同学介绍你了解到的情况。听了所有同学的介绍以后，完成下面的问题。

Giới thiệu lại cho các bạn khác trong lớp(hoặc trong nhóm) về những tình hình em được biết. Sau khi nghe tất cả các bạn giới thiệu, hãy hoàn thành các câu sau đây.

1. 我们班（小组）有_____个同学常常和家人联系。_____个同学不常和家人联系。

2. 我们班（小组）有_____个同学常常和朋友联系。_____个同学不常和朋友联系。

3. 我们班（小组）同学最喜欢用的方法是_____，_____个同学常常用这种方法跟家人和朋友联系。

4. 我自己_____跟家人联系一次，最近一次是_____以前跟家人联系的。

5. 我自己最喜欢的方法是_____，因为_____。

1

三封 E-mail
BA BỨC E-MAIL

词语表

TỪ MỚI



1 商场	shāngchǎng	【名】	thương trường	chợ, thị trường
	<ul style="list-style-type: none"> ◎ 一家~/大~/百货~/食品~ ◎ ① 她周末喜欢去逛~。/ ② 周末~里的人特别多。 			
2 吃素	chī sù	【动】	ngật tố	ăn chay
	<ul style="list-style-type: none"> ◎ 他天天~, 身体却很好。 			
3 不仅*	bùjǐn	【连】	bất cần	không chỉ
4 素菜	sùcài	【名】	tố thái	món chay
	<ul style="list-style-type: none"> ◎ 他点了两个~。 			
5 做法	zuòfǎ	【名】	tổ pháp	cách làm
	<ul style="list-style-type: none"> ◎ ~ 很多/~ 很简单 			
6 茄子	qiézi	【名】	gia tử	quả cà tím
7 一连	yilián	【副】	nhất liên	liên, liên tiếp
	<ul style="list-style-type: none"> ◎ ① 来中国以后, 他在房间里~睡了三天。/ ② ~好几星期, 他都没有跟家里人联系。 			
8 空儿	kòngr	【名】	không	thời gian rảnh
	<ul style="list-style-type: none"> ◎ 有~/没~/抽~ ◎ A: 明天下午你有~吗? B: 两点以前没~, 两点以后有~。 			
9 恢复	huīfù	【动】	khôi phục	hồi phục
	<ul style="list-style-type: none"> ◎ ~健康 ◎ ① 他的身体~得很好。/ ② 他的身体还没有~。 			
10 血压	xuèyā	【名】	huyết áp	huyết áp
	<ul style="list-style-type: none"> ◎ ~ 太高/~ 很低/高~/低~ 			

注: 加*的词语为在“语言点”中出现的词语。

Từ ngữ có * (hoa thị) là từ ngữ xuất hiện trong “语言点”.

11 结婚	jié hūn		kết hôn	kết hôn
12 老板	lǎobǎn	【名】	lão bản	ông chủ, chủ hàng
13 吵架	chǎo jià		sao giá	cãi nhau
			◎ 和某人~/跟某人吵了一架/吵过一次架	
14 生气	shēng qì		sinh khí	tức giận
15 公司	gōngsī	【名】	công ty	công ty
			◎ 一家~/汽车~/电影~/开~	
16 份	fèn	【量】	phần	phần, suất
			◎ 一~工作/一~礼物/一~报纸	
17 担心	dān xīn		đảm tâm	lo lắng, không yên tâm
18 鼻子	bízi	【名】	tị tử	mũi
19 电脑	diànnǎo	【名】	điện não	máy tính
20 回复	huífù	【动】	hồi phúc	hồi đáp, trả lời
			◎ ~某人的 E-mail/~某人的申请 (application)	
21 发	fā	【动】	phát	gửi, phát đi
			◎ ~E-mail/~信/~照片/把……~出去	
			◎ ① 为了找工作, 他给很多公司~过求职信。/ ② 我昨天给爸爸妈妈~了一些我刚拍的照片。	
22 肯定	kěndìng	【副】	khẩn định	chắc chắn
			◎ ① 一个月以后我的汉语水平~有很大的进步。/ ② 很多中国人~还不太了解我们的国家。	
23 猜	cāi	【动】	xai	đoán
			◎ ~对了/~错了/~到某事	
24 记得	jìdé	【动】	ký đắc	nhớ
			◎ 小学同学的名字他都~。	
25 毕业	bì yè		tất nghiệp	tốt nghiệp
			◎ 小学~/中学~/大学~/×~小学/×~中学/×~大学/~以后/~以前	
26 设计	shèjì	【动】	thiết kế	thiết kế
			◎ ~广告/~服装/~房屋/广告~公司	

注：加×的是错误的用法，后同。

Chú ý: Cho dấu x vào là cách dùng sai.

27 瘦 shòu 【形】 sấu gầy

28 猴(子) hóu (zi) 【名】 hầu tử con khỉ

◎ 一只~

◎ 专名

Tên riêng

1 圣诞节	Shèngdàn Jié
2 哈尔滨	Hā'ěrbīn
3 北京	Běijīng
4 西安	Xī'ān
5 长城	Chángchéng
6 故宫	Gùgōng
7 秦始皇兵马俑	Qínshǐhuáng Bīngmǎyǒng

Thánh đản tiết	Giáng Sinh
Cáp Nhĩ Tân	Cáp Nhĩ Tân
Bắc Kinh	Bắc Kinh
Tây An	Tây An
Trường Thành	Trường Thành
Cố cung	Cố Cung
Tần Thủy Hoàng bình mã dũng	Tượng binh mã của Tần Thủy Hoàng

用刚学过的词语回答下面的问题：

Hãy dùng những từ ngữ vừa học trả lời các câu hỏi sau:

1. 来中国以后，你去过哪些商场？
2. 你会做菜吗？如果会，请介绍一两个菜的做法。
3. 有的人可以一连几天不吃饭，你能一连很长时间做什么？
4. 你们国家过圣诞节吗？去年你在哪儿过的圣诞节？
5. 你们国家最大的节日是什么节日？那时候人们一般做什么？
6. 以前你和别人吵过架吗？为什么吵架？
7. 来中国以后，有让你生气的事情吗？请你说说。
8. 来中国以前，你最担心的事情是什么？现在呢？
9. 在你们国家，人们结婚的时候都拍结婚照片吗？
10. 你喜欢用什么电脑？
11. 你觉得在中国半年以后你会有什么变化？（肯定）
12. 朋友给你写了信、发了E-mail，你多长时间以后给他们回复？
13. 现在你记得的最早的事情是你多大的时候发生的？

课文



三封 E-mail

写信 贺卡 明信片

发送 存草稿 预览 查词典 取消

发件人: 毛毛 maomao@abccmail.com 添加抄送 | 添加密送 | 使用群发单显

收件人: 大王(dawang@abccmail.com) 短信通知收件人

主题: 我在中国 拼写检查 | 显示图文链接

添加附件 | 超大附件 | 网盘附件 | 写信模板

内容:

大王:

你好!

真对不起! 前一段时间因为要来中国留学, 很忙, 所以一直没跟你联系。你最近怎么样? 忙不忙?

我到中国快两个星期了, 除了上课的时间太早, 别的都已经习惯了。我很喜欢中国。中国人真有意思, 虽然我只会说“你好”“谢谢”“对不起”, 可是商场里的人和出租汽车司机都说我的汉语非常好。还有, 中国菜非常好吃。你们吃素的人应该来中国, 因为中国菜里不仅有很多种素菜, 而且做法也特别多。我特别喜欢吃用茄子做的菜, 第一次吃到那么好吃的茄子。不过中国菜也不能天天吃, 因为很油。我一连吃了一个星期茄子, 结果现在我一点儿也不想吃茄子了。

很快要到圣诞节了, 你打算做什么? 在中国, 圣诞节不放假, 不过新年的时候放三天假, 到时候我打算去哈尔滨——中国最冷的地方玩儿。

有空儿给我写 E-mail 吧。

祝你愉快!

毛毛

紧急 已读回执 纯文本 定时发信 邮件加密

发送 存草稿 预览 查词典 取消



一 在第一封 E-mail 中, 写信人可能是收信人的 ()

Trong bức E-mail thứ nhất, người viết thư có thể là (.....) của người nhận thư

- A. 朋友 B. 家人 C. 老师 D. 学生

根据第一封 E-mail 回答下面的问题：

Căn cứ vào bức E-mail thứ nhất trả lời các câu hỏi sau:

1. 毛毛为什么说对不起？
2. 毛毛在中国生活习惯吗？
3. 毛毛为什么说中国人有意思？
4. 毛毛新年的时候有什么打算？

写信
贺卡
明信片

发送
存草稿
预览
查词典
取消

发件人: 妈妈 maomao@abcemail.com 添加抄送 | 添加密送 | 使用群发单显

收件人: 阳阳(yangyang@abcemail.com) 短信通知收件人

主题: 妈妈的信

添加附件 | 删除附件 | 回查附件 | 写信模板 拼写检查 | 显示图文编辑

内容:

阳阳:

最近工作忙吗? 天气越来越冷了, 注意别感冒。家里一切都好。你爸爸身体恢复得越来越好, 睡觉很好, 吃得也挺多, 就是不能吃太油的东西。我的血压现在没那么高了, 不过我还是每天吃药。天气好的时候, 我和你爸爸会一起出去散散步, 晚上再看一会儿新闻。

你大哥打算明年和丽丽结婚。他和原来的老板吵架了, 一生气就离开了那家公司, 换了一份工作。我有点儿为他担心。

毛毛昨天给我们打电话了, 他在中国挺好的。今年圣诞节的时候他不打算回家。明年2月中国春节的时候他放三个星期假, 那时候他准备回来, 在国内找一份需要用汉语的工作。到时候你有时间回家吗?

妈妈

紧急 已读回执 纯文本 定时发信 邮件加密

发送
存草稿
预览
查词典
取消

根据第二封 E-mail 回答下面的问题：

Căn cứ vào bức E-mail thứ hai trả lời các câu hỏi sau:

1. 阳阳的爸爸身体怎么样? 妈妈呢?

2. 天气好的时候，他们干什么？

3. 阳阳的大哥为什么换工作？

4. 毛毛的情况怎么样？他有什么打算？

写信
贺卡
明信片

发送
存草稿
预览
查词典
取消

发件人: 瘦猴 shouhou@abccemail.com [添加地址](#) | [添加密送](#) | [使用群发单页](#)

收件人: 大鼻子 (dabizi@abccemail.com) [预览给收件人](#)

主题: 瘦猴的信

[添加附件](#) | [超大附件](#) | [网盘附件](#) | [写信模板](#) [拼写检查](#) | [显示图文编辑](#)

内容:

大鼻子:

很高兴收到你的 E-mail, 前一段时间我的电脑坏了, 所以到现在才给你回复。

我和小文都很好。我们俩去中国旅行了。我们去了北京和西安, 爬了长城, 参观了故宫和秦始皇兵马俑, 玩儿得非常开心。你也应该去看看。给你发几张我们的照片吧。





知道我们在中国见到谁了吗? 你肯定猜不到, 是毛毛。还记得吗? 我们一起上汉语课的时候, 毛毛老睡觉。大学毕业后, 他去了中国, 学习汉语。他要在中国学习一年半。他还在一家合资公司找到了一份工作, 现在一边打工, 一边学习。我问他现在上课还睡不睡觉, 他说老师常常叫他回答问题, 所以他不敢睡觉。真希望我们很快能有机会聚一聚。

有时间多联系。

小文问你好!

瘦猴

紧急 已读回执 纯文本 定时发信 邮件加密

发送
存草稿
预览
查词典
取消

四 在第三封 E-mail 中，写信人可能是收信人的（ ）

- A. 老师 B. 家人 C. 同学 D. 学生

五 根据第三封 E-mail 回答下面的问题：

Căn cứ vào bức E-mail thứ ba, trả lời câu hỏi sau đây

1. 为什么瘦猴没有早点儿给大鼻子写信？
2. 小文和瘦猴可能是什么关系？
3. 小文和瘦猴在中国去了哪些地方？见到了谁？

六 说出在上面的三封 E-mail 中，哪封里有下面的情况：

Nói rõ 3 bức E-mail trên bức nào có tình huống sau đây:

	(一)	(二)	(三)
例如：有人和老板关系不好。	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
1. 有人的电脑坏了。	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. 有人身体不太好。	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. 有人换了一份工作。	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. 有人刚从国外回来。	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. 有人出国留学了。	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. 有人打算要结婚。	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7. 有人打算去哈尔滨旅行。	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8. 有人去了西安。	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9. 有人很忙。	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
10. 有人吃了一个星期茄子。	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

七 这三封 E-mail 里都提到了毛毛的情况，请根据信的内容填空：

Trong 3 bức E-mail trên để cập tới tình hình của 毛毛. Vậy bức nào có tình huống sau đây:

毛毛现在在 学习 。虽然他以前学过，但那时候他上课常常 ，所以他学得不太好。他来中国的时间不长，才 ，对 还不太习惯。上个星期他在一家 公司找到一份工作。现在他一边打工一边学习。 的时候，他打算到中国最冷的地方 去玩儿。寒假的时候他要 看父母，顺便找工作，他想要在 找一份 的工作。

语言点

TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM



1 离合词 Từ li hợp

▲ 汉语中有些动词在使用时，中间可以插入“了”、“过”、数量短语等，这样的词叫“离合词”。离合词一般不可以带宾语。例如：

Trong tiếng Hán, một số động từ khi sử dụng có thể thêm vào giữa động từ đó các thành phần như “了”, “过”, cụm từ chỉ số lượng, những từ như vậy được gọi là từ li hợp. Từ li hợp thường không thể mang theo tân ngữ. Ví dụ:

离合词	生了半天气	生了气	生过气	←	生气	× 生气他
	结了两次婚	结了婚	结过婚		结婚	× 结婚他
	放了三天假	放了假	放过假		放假	⊕ × 放假学生
	考了两次试	考了试	考过试		考试	× 考试语法
	洗了两次澡	洗了澡	洗过澡		洗澡	× 洗澡孩子
其他动词		× 知了道	× 知过道	⊕ ⇒	知道	知道他
		× 复了习	× 复过习		复习	复习课文
		× 喜了欢	× 喜过欢		喜欢	⇒ 喜欢动物
		× 参了观	× 参过观		参观	参观故宫
		× 回了答	× 回过答		回答	回答问题

★ 生气

哥哥很生老板的气，所以就离开了那家公司。

(× 哥哥生气老板。)

★ 结婚

在一些国家，男的可以和男的结婚，女的可以和女的结婚。

非洲 (Fēizhōu Chāu Phi) 的 Akuku 先生结了 100 多次婚，他有 160 个孩子。

(× 哥哥打算明年结婚丽丽。)

★ 洗澡

以前，人们觉得洗澡对身体不好，所以一个月才洗一两次澡。

★ 担心

我们为她担了半天心，可是她自己一点儿也不担心。

★ 毕业

毕业了业，我想到中国的公司找工作。

◎ 判断下面的句子是对还是错，错的请改正：

Phán đoán đúng sai cho các câu sau đây và sửa lại các câu sai.

对

错

1. 小王昨天没有给女朋友写 E-mail, 所以她很生气他。

2. 诺贝尔 (Nuòbèi'ěr Alfred Nobel) 没有结过婚。

3. 我们每个星期都考试语法。

4. 今天复了习以后, 我要去打篮球。

5. 夏天特别热的时候, 我每天洗澡两次。

2 不仅……而且 không chỉ ... mà còn

● 中国菜里不仅有很多种素菜, 而且做法也特别多。

▲ 表示除了第一分句的意思以外, 还有更进一层的意思, 多用于书面语。例如:

Biểu thị ngoài ý nghĩa đã nói ở phân câu thứ nhất, còn có ý nghĩa bổ sung cao hơn một mức ở phân câu thứ hai, dùng nhiều trong văn viết. Ví dụ:

① 在中国, 以前春节的时候不仅学校、公司放假, 而且商店、公园也关门。

② 现在的大学生, 不仅要学外语和电脑, 而且要学开车。

③ 老板: 小王, 你喜欢唱歌吗?

小王: 我不仅喜欢唱, 而且唱得很好。

◎ 用“不仅……而且”回答下面的问题: Dùng “不仅……而且” trả lời các câu hỏi sau:

1. 最近为什么这么忙?

2. 你来中国就是想学汉语吧?

3. 你常常用电脑吗?

4. 你常常给父母打电话吗?

5. 为什么很多人吃素?